

Số: 242 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 1518/NĐCT-KTAT ngày 19/6/2026 và Văn bản số 2122/NĐCT-KTAT ngày 11/8/2026 của Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn F” tại khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần, địa chỉ tại số 01 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I (sau đây gọi là Cơ sở) có địa chỉ tại số 148, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I.

- Chủ Cơ sở: Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần.

- Đơn vị được Chủ Cơ sở giao quản lý, vận hành Cơ sở: Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần.

1.2. Địa điểm hoạt động của Cơ sở: số 148, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Lợi, phường Phước

Thới, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số 1800590430-008 đăng ký lần đầu ngày 04/04/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/08/2025. Nơi cấp: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ.

1.4. Mã số thuế: 1800590430-008.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo khác (thuộc mã 35119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Tổng diện tích của Cơ sở: khoảng 312.000 m² (không bao gồm phần diện tích đối với các hạng mục liên quan đến đường ống dẫn khí ngoài khuôn viên Cơ sở).

- Công suất: 02 tổ máy với tổng công suất 660 MW (330 MW/tổ máy).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Trong trường hợp sử dụng Dầu FO/HFO: Bồn dầu → Lò hơi → Tua bin → Máy phát điện → Điện.

+ Trong trường hợp sử dụng khí thiên nhiên: Khí thiên nhiên → Lò hơi → Tua bin → Máy phát điện → Điện.

- Các hạng mục công trình của cơ sở:

+ *Các hạng mục đã lắp đặt:* Tổ máy phát điện số 1 và số 2; nhà văn phòng; cảng dầu; cảng đá vôi; cảng thạch cao; hệ thống lưu trữ đá vôi; bồn chứa dầu; hạng mục xử lý nước cấp công suất 175 m³/giờ; hệ thống lưu trữ và sử dụng Amoniac; hệ thống lưu trữ và sử dụng Clo; hệ thống lưu trữ và sử dụng Hydrazin; khu vực lưu trữ hóa chất xử lý nước thải; nhà căn tin; phân xưởng sửa chữa, phòng thí nghiệm; phân xưởng vận hành, nhà kho; trạm tiếp nhận xử lý khí thiên nhiên; hạng mục xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày đêm; hạng mục xử lý khí thải phát sinh từ 02 tổ máy phát điện (Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP), hệ thống khử lưu huỳnh (FGD)); hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn nhiễm dầu; đồng bộ hạ tầng kỹ thuật gồm: Đường giao thông; cấp nước sạch; thoát nước mưa; thoát nước thải; hệ thống chiếu sáng; cây xanh, mặt nước; hệ thống thông tin liên lạc.

+ *Các hạng mục tiếp tục đầu tư xây dựng (không bao gồm các hạng mục nằm ngoài khuôn viên và diện tích của Cơ sở liên quan đến đường ống dẫn khí từ khu vực cung cấp khí về Cơ sở):*

*/. *Hạng mục lắp đặt bổ sung để chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2027):* Lắp đặt bổ sung hệ thống đường/giá đỡ ống cung cấp khí từ trạm tiếp nhận xử lý khí và các thiết bị phụ đến buồng đốt cho tổ máy

số 1; lắp đặt các thiết bị van điều khiển, thiết bị đo lường các thông số nhiệt độ, áp suất, lưu lượng trên đường ống cấp khí từ trạm tiếp nhận xử lý và phân phối khí đến bộ đốt khí cho tổ máy số 1; đồng bộ bộ đốt khí với các thiết bị hiện hữu đã được lắp đặt tại 4 góc của buồng đốt lò hơi cho tổ máy số 1; lắp hệ thống xử lý khí thải (khử NO_x bằng hệ thống SCR) và các hệ thống phụ trợ đi kèm cho tổ máy số 1; lắp hệ thống xử lý khí thải (khử NO_x bằng hệ thống SCR) và các hệ thống phụ trợ đi kèm cho tổ máy số 2; lắp đặt bổ sung thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các hạng mục lắp đặt mới của tổ máy số 1 và số 2.

**/. Hạng mục để thay đổi điểm xả nước thải công nghiệp của Nhà máy (dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2026):* Đường ống dẫn nước thải (ống nhựa Ø 168, chiều dài 780 m) kèm theo sàn thao tác để lấy mẫu và biển báo hiệu theo quy định.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Chủ Cơ sở không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và Đơn vị quản lý vận hành Cơ sở (Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và Đơn vị quản lý vận hành Cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày..27..tháng..8...năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- UBND thành phố Cần Thơ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT thành phố Cần Thơ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần;
- Lưu: VT, MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BNNMT ngày..... tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (trong giai đoạn sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO; kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên)

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, các khu vực có hoạt động sinh hoạt khác thuộc Nhà máy.

1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý:

a) Nước thải phát sinh thường xuyên

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý nước sơ bộ thuộc hệ thống xử lý nước.
- Nguồn số 03: Nước thải tái sinh từ hệ thống loại khoáng thuộc hệ thống xử lý nước.
- Nguồn số 04: Nước thải từ xả lò.
- Nguồn số 05: Nước thải từ lò hơi xả đáy.
- Nguồn số 06: Nước xả tuần hoàn.
- Nguồn số 07: Nước xả từ dàn kiểm mẫu.
- Nguồn số 08: Nước rửa từ hệ thống tro, đá vôi, thạch cao.
- Nguồn số 09: Nước thải từ hệ thống FGD.
- Nguồn số 10: Nước thải từ phòng thí nghiệm.

b) Nước thải phát sinh không thường xuyên

- Nguồn số 11: Nước thải từ hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP).
- Nguồn số 12: Nước thải từ bộ gia nhiệt khói - khói (GGH).
- Nguồn số 13: Nước thải từ bộ xông gió quay (GAH).

c) Nguồn phát sinh nước làm mát

Nguồn số 14: Nước làm mát phát sinh từ quá trình làm mát bình ngưng của tổ máy 1 và tổ máy 2.

d) Nguồn phát sinh nước mưa nhiễm dầu

Nguồn số 15: Nước mưa nhiễm dầu chảy tràn qua mặt bằng Nhà máy (không bao gồm phần nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu cảng và diện tích cây xanh).

1.2. Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2027)

1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, các khu vực có hoạt động sinh hoạt khác thuộc Nhà máy.

1.2.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý:

a) Nước thải phát sinh thường xuyên

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý nước sơ bộ thuộc hệ thống xử lý nước.
- Nguồn số 03: Nước thải tái sinh từ hệ thống loại khoáng thuộc hệ thống xử lý nước.
- Nguồn số 04: Nước thải từ xả lò.
- Nguồn số 05: Nước thải từ lò hơi xả đáy.
- Nguồn số 06: Nước xả tuần hoàn.
- Nguồn số 07: Nước xả từ dàn kiểm mẫu.
- Nguồn số 08: Nước thải từ rửa hệ thống tro, đá vôi, thạch cao.
- Nguồn số 09: Nước thải từ hệ thống FGD.
- Nguồn số 10: Nước thải từ phòng thí nghiệm.

b) Nước thải phát sinh không thường xuyên

- Nguồn số 11: Nước thải từ hệ thống khử NO_x (hệ thống SCR).
- Nguồn số 12: Nước thải từ hệ thống NH_3 .
- Nguồn số 13: Nước thải từ Bộ xông gió quay (GAH).

c) Nguồn phát sinh nước làm mát

Nguồn số 14: Nước làm mát phát sinh từ quá trình làm mát bình ngưng của tổ máy 1 và tổ máy 2.

d) Nguồn phát sinh nước mưa nhiễm dầu

Nguồn số 15: Nước mưa nhiễm dầu chảy tràn qua mặt bằng Nhà máy (không bao gồm phần nước mưa chảy tràn qua khu vực cầu cảng và diện tích cây xanh).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu (đoạn chảy qua khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ
- Dòng số 01 tương ứng với nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT) của Cơ sở (thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn số 01 đến nguồn số 13) được dẫn vào bể thu nước thải rồi xả ra kênh thải hở, sau đó thải ra sông Hậu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ X (m) = 1120465; Y (m) = 574239: Kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc lắp đặt đường ống xả thải riêng đối với nước thải sau xử lý tại HTXLNT ra kênh thải hở trong khuôn viên Cơ sở trước khi xả ra sông Hậu.

+ X (m) = 1120585; Y (m) = 574370: Sau khi hoàn thành việc lắp đặt đường ống xả thải riêng đối với nước thải sau xử lý tại HTXLNT, dự kiến trước 31/12/2026.

- Dòng số 02 tương ứng với nước làm mát của Nhà máy (nguồn số 14) xả ra kênh thải hờ sau đó ra sông Hậu; Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1120465$; $Y(m) = 574239$.

- Dòng số 03 tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly khu vực tiếp nhận dầu, thạch cao, đá vôi, bơm tuần hoàn, bộ hấp thụ tổ máy 2, nhà chuyển dầu, đường đi từ khu vực EP đến nhiên liệu nằm ở góc phía Đông Bắc Nhà máy xả ra sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 03; Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1120849$; $Y(m) = 573787$.

- Dòng số 04 tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly khu vực bồn dầu nhập khẩu, nội địa, hệ thống xử lý nước và nước thải, nhà sản xuất khí hydro, bồn chứa Amoniac, bộ hấp thụ tổ máy 1, các đường đi từ phân xưởng sửa chữa đến cảng tiếp nhận dầu xả ra sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 02; Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1121128$; $Y(m) = 573369$.

- Dòng số 05 tương ứng với dòng thải nước mưa nhiễm dầu sau hồ phân ly khu vực EP, lò hơi, gian máy, nhà xe, tòa nhà văn phòng Công ty, khu vực sửa chữa, căn tin, toàn bộ khu vực trạm điện, khu vực bãi cỏ trước tòa nhà văn phòng Công ty, nhà điều hành ban đầu tư xây dựng, các đường đi trong khu vực nằm ở góc phía Đông Nhà máy xả vào kênh xả hờ sau đó xả ra sông Hậu tại cửa xả nước mưa số 01; Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1120465$; $Y(m) = 574239$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

- Vị trí xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả lớn nhất $2.745.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả lớn nhất $3.042,72 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả lớn nhất $1.442,88 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả lớn nhất $3.399,84 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải từ quá trình sản xuất, sinh hoạt sau khi xử lý (kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc lắp đặt đường ống xả thải riêng đối với nước thải sau xử lý tại HTXLNT) được dẫn vào bể thu nước thải rồi xả ra kênh dẫn hờ, cuối cùng thải ra sông Hậu.

- Nước thải từ quá trình sản xuất, sinh hoạt sau khi xử lý (sau khi hoàn thành việc lắp đặt đường ống xả thải riêng đối với nước thải sau xử lý tại HTXLNT, dự kiến trước 31/12/2026) được dẫn vào bể thu nước thải rồi thải ra sông Hậu.

- Nước làm mát thiết bị được dẫn qua đường cống ngầm sau đó xả ra kênh dẫn hờ, cuối cùng thải ra sông Hậu.

- Nước mưa nhiễm dầu sau các hồ phân ly dầu xả ra sông Hậu.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn (chỉ xả khi tổ máy vận hành và chạy bảo dưỡng thiết bị định kỳ); sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên: Xả liên tục 24 giờ/ngày (24 giờ).

- Dòng nước thải số 03, 04 và 05: Xả gián đoạn (chỉ xả khi trời mưa)

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý:

- Nước thải dòng số 01 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - cột A (hệ số $K_q = 1,2$; $K_f = 0,9$) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	
			QCVN 40:2011/BTNMT (áp dụng đến ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2032)	Liên tục	Định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	-	Có	03 tháng/lần
2	pH	-	6 - 9	6 - 9	Có	
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/L	32,4	≤ 40		
4	TSS	mg/L	54	≤ 40	Có	
5	Amoni	mg/L	5,4	≤ 5,0	Có	
6	COD	mg/L	81	≤ 65	Có	
7	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	Có	
8	Tổng Nitơ	mg/L	21,6	≤ 20		
9	Tổng Photpho	mg/L	4,32	≤ 4,0		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4	≤ 1,0		
11	Coliform	MPN/100mL	3.240	≤ 3.000		
12	Asen (As)	mg/L	0,054	≤ 0,05		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0054	≤ 0,001		
14	Chì (Pb)	mg/L	0,108	≤ 0,1		
15	Cadimi (Cd)	mg/L	0,054	≤ 0,02		
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,054	≤ 0,1		
17	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,216	-		
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,1		
19	Đồng (Cu)	mg/L	2,16	≤ 1,0		
20	Kẽm (Zn)	mg/L	3,24	≤ 1,0		

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	
			QCVN 40:2011/BTNMT (áp dụng đến ngày 31/12/2031)	QCVN 40:2025/BTNMT (áp dụng từ ngày 01/01/2032)	Liên tục	Định kỳ
21	Niken (Ni)	mg/L	0,216	$\leq 0,1$		
22	Mangan (Mn)	mg/L	0,54	$\leq 2,0$		
23	Sắt (Fe)	mg/L	1,08	$\leq 2,0$		
24	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,0756	$\leq 0,2$		
25	Tổng Phenol	mg/L	0,108	$\leq 1,0$		
26	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,216	$\leq 0,2$		
27	Florua (F ⁻)	mg/L	5,4	$\leq 3,0$		
28	Clo dư	mg/L	1,08	$\leq 1,0$	Có	
29	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	(*)	$\leq 5,0$		

(*): Sunfit (tính theo SO₃²⁻) áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

- Nước thải từ dòng số 02 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và pH trong khoảng từ 6 đến 9; Clo dư không vượt quá 1,08 mg/L theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng đến ngày 31/12/2031) và Clo dư không vượt quá 1,0 mg/L theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp dụng từ ngày 01/01/2032); Nhiệt độ tối đa không vượt quá 40°C trước khi thải ra sông Hậu.

- Nước thải dòng số 03, 04 và 05 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (hệ số K_q = 1,2; K_f = 0,9) và QCVN 40:2025/BTNMT, cột A (áp dụng từ ngày 01/01/2032).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom bằng các đường ống nhựa U-PVC có đường kính 100 mm đến 150 mm. Nước thải đen (từ bồn cầu và bồn tiểu sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại mỗi khu vực: 12 bể tự hoại) và nước thải màu xám (từ phễu thu sàn, lavabo, tắm rửa, giặt, ...: không qua bể tự hoại) được dẫn về bể chứa nước thải thường xuyên của HTXLNT công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 đến nguồn số 10 được đi qua các đường ống dẫn

về bể chứa nước thải thường xuyên của HTXLNT.

- Nước thải từ nguồn số 11 đến nguồn số 13 được đi qua các đường ống dẫn về bể nước thải không thường xuyên của HTXLNT.

- Nước làm mát thiết bị (nguồn số 14) được lấy từ nguồn nước sông Hậu đưa đến bình ngưng để làm mát và ngưng tụ hơi nước thoát ra Tua bin, sau đó nước được đưa qua kênh thải hồ (bề mặt thoáng rộng 34 m, chiều dài kênh 780 m) và thải ra sông Hậu.

- Nước mưa chảy tràn nhiễm dầu (nguồn số 15) được thu gom xử lý qua 09 hố phân ly dầu cấp 1 và 03 hố phân ly dầu cấp 2 trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh thường xuyên) → Bể chứa nước thường xuyên → (1);

Nước thải (nước thải công nghiệp phát sinh không thường xuyên) → Bể chứa nước không thường xuyên → Oxy hóa và xử lý Fe → (1).

(1): Bể ổn định pH và Oxy hóa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Nitrat hóa → Bể khử Nitrat → Bể sục khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng - khử trùng → Bể chứa nước trung gian → Bồn lọc (than kết hợp cát) → Bể trung hòa → Bể chứa nước sau xử lý → Mương quan trắc online → sông Hậu.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: HCl (32%), NaOH (99%), FeCl₃ (39%), H₃PO₄ (80%), C₂H₅OH (96%), NaClO (10%), Polyme C-1492, Polyme A-1100 (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước mưa nhiễm dầu

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn nhiễm dầu → Các hố phân ly dầu tại chỗ (phân ly cấp 1) → Các hố phân ly dầu (phân ly cấp 2) → Sông Hậu.

- Công suất thiết kế: 7.885,44 m³/ngày (24 giờ)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tẩy dầu loang (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

a) Hệ thống quan trắc tự động liên tục nước làm mát:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại đầu vào và đầu ra của bình ngưng (Lưu lượng); tại cửa xả nước làm mát và kênh thải hồ (Nhiệt độ, pH, Clo dư).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, Clo dư.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Có camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ để theo dõi, giám sát theo quy định.

b) Hệ thống quan trắc tự động liên tục nước thải sinh hoạt, công nghiệp.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: Hồ thu mẫu trên đường xả nước thải sinh hoạt và công nghiệp sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, Clo dư, TSS, NH₄.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Có camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời. Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như bơm nước thải, máy thổi khí, bơm bùn, các phụ tùng khác.

- HTXLNT được thiết kế để vận hành liên tục; thiết kế hệ thống van chặn tại các bể chứa thành phần để tăng thể tích lưu chứa, đảm bảo thời gian lưu chứa tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.

- Bố trí nguồn điện dự phòng và giám sát vận hành hàng ngày của HTXLNT; tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng HTXLNT.

- Khi chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn cho phép, tiến hành đóng van xả nước thải ra môi trường. Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, thông báo sự việc cho bộ phận quản lý tiến hành tìm nguyên nhân, sửa chữa và khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để HTXLNT hoạt động trở lại; Nước thải phát sinh từ Nhà máy sẽ được lưu giữ tại bể chứa nước thải thường xuyên và không thường xuyên, hệ thống đường ống thu gom nước thải của HTXLNT. Sau khi khắc phục sự cố xong, nước thải từ các bể chứa sẽ được bơm ngược lại hệ thống để xử lý bảo đảm nước thải đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường. Sau khi đã xử lý đạt yêu cầu, tiến hành mở van xả nước thải.

1.5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

Chủ Cơ sở đề nghị bổ sung đường ống thoát nước thải của dòng nước thải sau xử lý tại HTXLNT (Dòng số 01) để xả trực tiếp ra sông Hậu, không xả ra kênh thải hờ (chỉ xả nước làm mát). Trong đó:

- Vật liệu: Ống nhựa.

- Thông số kỹ thuật của đường ống: Ống nhựa Ø 168, chiều dài 780 m.

- Thời gian dự kiến hoàn thành: Trước 31/12/2026.

- Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1120585; Y (m) = 574370 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến

trục 105° , mũi chiếu 3°) (kèm theo sàn thao tác để lấy mẫu và biển báo hiệu theo quy định).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải; vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật và bảo đảm hiệu quả đối với công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ Cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra ngoài môi trường không bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.6 phần A Phụ lục Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. *th*

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (trong giai đoạn sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO; kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên)

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi tổ máy số 1;
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi tổ máy số 2.

1.2. Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên và sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2027)

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi tổ máy số 1;
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi tổ máy số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tổ máy số 1 (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 1120917, Y (m) = 574098.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tổ máy số 2 (nguồn số 02); tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 1120917, Y (m) = 574098.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải thuộc địa bàn phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (đốt dầu FO/HFO)

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.620.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.350.935 m³/giờ.

- Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.620.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.350.935 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên: xả gián đoạn (chỉ xả khi được điều động sản xuất)

- Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên: xả liên tục 24 giờ/ngày (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp nhiệt điện (cột B, Kp = 0,85, Kv = 0,6); QCVN 19:2009/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,6) và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A) (áp dụng sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên), cụ thể như sau:

a) Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (trong giai đoạn sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO), áp dụng QCVN 22:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,85, Kv = 0,6); QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,6)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	
			QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 0,85, Kv = 0,6)	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp = 0,8 và Kv = 0,6)	Liên tục	Định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /s	-		Có	03 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-			
3	Áp suất	Pa	-			
4	CO	mg/Nm ³		480		
5	O ₂	%V	-			
6	NO _x	mg/Nm ³	306			
7	SO ₂	mg/Nm ³	255			
8	Bụi tổng (TSP)	mg/Nm ³	76,5			

Ghi chú:

- “-”: Không áp dụng.

b) Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên và trong trường hợp sử dụng nhiên liệu dầu FO (dự phòng, chỉ sử dụng khi nguồn cung cấp khí thiên nhiên bị gián đoạn hoặc gặp sự cố), khi khởi động lò hơi (sử dụng dầu DO), áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	
			QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)		Liên tục	Định kỳ
			Đốt dầu	Đốt khí thiên nhiên		
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	-	Có	03 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	Pa	-	-		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 200 (4)	≤ 80 (4)		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	
			QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)		Liên tục	Định kỳ
			Đốt dầu	Đốt khí thiên nhiên		
5	O ₂	%V	-	-		
6	NO _x	mg/Nm ³	≤ 200 (4)	≤ 70 (4)		
7	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200 (4)	≤ 90 (4)		
8	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 30 (4)	≤ 20 (4)		
9	NH ₃	mg/Nm ³		≤ 15		

Ghi chú:

“-”: Không áp dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 01 và số 02 được thu gom, xử lý tương ứng tại các hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 và số 02.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (trong giai đoạn sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO; kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên)

- Số lượng: 02 hệ thống/02 tổ máy.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống ESP → hệ thống FGD → thải ra môi trường qua ống khói cao 140 m.

Trong đó:

+ Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP): Khí thải lò hơi → Tấm cực thu bụi → Quạt hút → Hệ thống khử khí SO₂ (FGD).

+ Quy trình công nghệ Hệ thống khử SO₂ (FGD): Khí thải sau Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) → Tháp hấp thụ → Ống khói cao 140 m.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 01: 1.620.000 m³/giờ (đốt dầu FO/HFO).

+ Hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 02: 1.350.935 m³/giờ (đốt dầu FO/HFO).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Đá vôi sử dụng cho Hệ thống FGD (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát

sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2027); chỉ sử dụng nhiên liệu dầu FO (dự phòng) khi nguồn cung cấp khí thiên nhiên bị gián đoạn hoặc gặp sự cố và trong giai đoạn khởi động lò (sử dụng dầu DO)

Hệ thống xử lý khí thải công nghiệp:

- Số lượng: 02 hệ thống/02 tổ máy
- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → hệ thống SCR → hệ thống ESP → hệ thống FGD^(*) → thải ra môi trường qua ống khói cao 140 m.

(*): Trường hợp vận hành với nhiên liệu sử dụng trong từng điều kiện cụ thể:

+ Khi khởi động lò và trong trường hợp nhiên liệu sử dụng là khí thiên nhiên, quy trình công nghệ như sau:

Khí thải → hệ thống SCR → hệ thống ESP → thải ra môi trường qua ống khói cao 140 m.

+ Khi nguồn cung cấp khí thiên nhiên bị gián đoạn hoặc gặp sự cố, sử dụng nhiên liệu dầu FO, quy trình công nghệ như sau:

Khí thải → hệ thống SCR → hệ thống ESP → hệ thống FGD → thải ra môi trường qua ống khói cao 140 m.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 01: 1.620.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 02: 1.350.935 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Đá vôi sử dụng cho Hệ thống FGD (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này)

+ Hóa chất sử dụng cho hệ thống SCR là NH₃ (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

Trong đó:

(i) Các công trình hiện hữu tiếp tục sử dụng: Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) và Hệ thống khử SO₂ (FGD)

- Số lượng: 02 hệ thống/02 tổ máy

+ Hệ thống ESP: Khí thải lò hơi → Tầm cực thu bụi → Quạt hút → Hệ thống FGD.

+ Hệ thống FGD: Khí thải sau Hệ thống ESP → Tháp hấp thụ → Ống khói cao 140 m.

(ii) Công trình lắp đặt bổ sung: Hệ thống SCR

- Số lượng: 02 hệ thống/02 tổ máy

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Lưới phun Amoniac → Bộ phận phản ứng SCR (chứa các lớp xúc tác) → Bộ xông gió quay (GAH).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Tại 02 ống khói số 01 và số 02.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, CO, O₂, NO_x, SO₂, bụi.
- Camera theo dõi: Có camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động lò hơi, kiểm tra vòi đốt của lò hơi, hệ thống lọc bụi tĩnh điện, hệ thống khử SO₂ để xử lý, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi, các hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định, thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Trước khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (trong giai đoạn sử dụng nhiên liệu dầu FO/HFO; kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này đến khi hoàn thành việc chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên): Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Sau khi chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2027):

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu chuyển đổi nhiên liệu đốt sang khí thiên nhiên.
- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:
 - + Hệ thống khử NO_x (SCR) của tổ máy số 01
 - + Hệ thống khử NO_x (SCR) của tổ máy số 02
- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại vị trí tại độ cao 33 m của ống khói số 01 và 01 điểm tại vị trí tại độ cao 33 m của ống khói số 02.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.
- Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy

định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật và bảo đảm hiệu quả đối với công trình xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong suốt quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày theo quy định.

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải ra môi trường không đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày tháng..... năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tua bin tổ máy số 01.
- Nguồn số 02: Tua bin tổ máy số 02.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí của HTXLNT công nghiệp.
- Nguồn số 04: Máy bơm của trạm bơm nước đầu vào.
- Nguồn số 05: Máy nghiền đá vôi.
- Nguồn số 06: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 1.
- Nguồn số 07: Quạt hút hệ thống xử lý khí thải tổ máy số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026:

Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.1.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027:

Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	55	50	45	-	Khu vực B

2.2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	65	60	-	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Các máy móc, thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn đã được giảm thiểu bằng giải pháp bọc thêm vỏ bao bên ngoài hoặc để trong phòng kín như máy nghiền đá vôi, tua bin, máy phát điện...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng..... năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại: 215.860 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở: 215.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 13.895.894 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 37.620 kg/năm.

1.5. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 3.373.500 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):**

- Số lượng: 02 kho.

+ Kho 1: Diện tích 81 m² (kho chứa các CTNH)

+ Kho 2: Diện tích 189,6 m² (kho chứa tro thải và bùn thải)

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Số lượng: 02 kho.

+ Kho 1: Diện tích 884 m² (chứa thạch cao).

+ Kho 2: Diện tích 162 m² (chứa sắt thép, phế liệu).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo đúng quy định.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-FTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BNNMT ngày..... tháng..... năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành các công trình đầu tư, công trình bảo vệ môi trường (BVMT) theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Miền Tây tại Ô Môn đã được phê duyệt tại Quyết định số 1461/QĐ-BKHCMNT ngày 05 tháng 10 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Miền Tây tại Ô Môn - Cần Thơ và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I” số 24/GXN-TCMT ngày 08 tháng 03 năm 2016, cụ thể:

+ Hạng mục công trình chính: Hạng mục tổ máy phát điện số 1 và số 2; công suất 330 MW/tổ máy;

+ Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng; cảng dầu; cảng đá vôi; cảng thạch cao; hệ thống lưu trữ đá vôi; bồn chứa dầu; hạng mục xử lý nước cấp công suất 175 m³/giờ; hệ thống lưu trữ và sử dụng Amoniac, hệ thống lưu trữ và sử dụng Clo; hệ thống lưu trữ và sử dụng Hydrazin; khu vực lưu trữ hóa chất xử lý nước thải; nhà căn tin; phân xưởng sửa chữa, phòng thí nghiệm; phân xưởng vận hành, nhà kho; trạm tiếp nhận xử lý khí thiên nhiên; hạng mục xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày đêm; hạng mục xử lý khí thải phát sinh từ 02 tổ máy phát điện (Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP), hệ thống khử lưu huỳnh (FGD)); đồng bộ hạ tầng kỹ thuật gồm: Đường giao thông đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cấp nước sạch, chiếu sáng, cây xanh, mặt nước, thông tin liên lạc;

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải; hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn nhiễm dầu; hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày đêm; hệ thống khử lưu huỳnh (FGD) 02 hệ thống/02 tổ máy; hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) 04 hệ thống/02 tổ máy; hệ thống cây xanh, nước mặt.

2. Các hạng mục công trình tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này để thực hiện chuyển đổi nhiên liệu sang khí thiên nhiên (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2027), gồm:

- Tổ máy 1:

+ Lắp đặt bổ sung hệ thống đường/giá đỡ ống cung cấp khí từ trạm tiếp nhận xử lý khí và các thiết bị phụ đến buồng đốt;

+ Lắp đặt các thiết bị van điều khiển, thiết bị đo lường các thông số nhiệt độ, áp suất, lưu lượng trên đường ống cấp khí từ trạm tiếp nhận xử lý và phân phối khí đến bộ đốt khí;

+ Bộ đốt khí: Đồng bộ với các thiết bị hiện hữu đã được lắp đặt tại 4 góc của buồng đốt lò hơi;

+ Lắp hệ thống khử NO_x (hệ thống SCR) và các hệ thống phụ trợ đi kèm (Thời gian dự kiến hoàn thành và đưa vào vận hành thử nghiệm: trước ngày 31/12/2027).

+ Lắp đặt bổ sung thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các hạng mục lắp đặt mới;

- Tổ máy 2:

+ Lắp hệ thống khử NO_x (hệ thống SCR) và các hệ thống phụ trợ đi kèm (Thời gian dự kiến hoàn thành và đưa vào vận hành thử nghiệm: trước ngày 31/12/2027);

+ Lắp đặt bổ sung thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các hạng mục lắp đặt mới.

3. Các hạng mục công trình BVMT khác:

- Vật liệu: Ống nhựa.

- Thông số kỹ thuật của đường ống: Ống nhựa Ø 168, chiều dài 780 m.

- Thay đổi điểm xả nước thải của Nhà máy trực tiếp ra sông Hậu.

+ Điểm xả mới có tọa độ: X (m) = 1120585; Y (m) = 574370 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°); có sào thao tác để lấy mẫu và biển báo hiệu theo quy định.

+ Thời gian dự kiến thay đổi điểm xả thải: Hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

4. Trong giai đoạn thi công, xây dựng các hạng mục công trình, thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT; định kỳ thu gom, chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

5. Sau khi đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống xử lý khí thải (khử NO_x bằng hệ thống SCR), các hệ thống phụ trợ đi kèm và các hạng mục công trình nêu trên, Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần và Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công các hạng mục công trình tiếp tục thực hiện của Cơ sở theo Giấy phép môi trường này và theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

7. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

8. Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn; báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuân thủ các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

(Chữ ký)